

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH QUA SỐ LIỆU ĐIỀU TRA MỨC SỐNG DÂN CƯ

1. Cấp đề tài : Tổng cục
2. Thời gian nghiên cứu : 2007-2008
3. Đơn vị thực hiện : Viện Khoa học Thống kê
4. Chủ nhiệm đề tài : CN. Phan Thị Ngọc Trâm

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TÍNH TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Tiêu dùng là một hoạt động mà các đơn vị thể chế trong nền kinh tế sử dụng các loại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ cho mục đích riêng của mình. Có hai loại tiêu dùng hoàn toàn khác nhau, đó là tiêu dùng trung gian và **tiêu dùng cuối cùng**. Tiêu dùng trung gian là động thái mà hàng hoá và dịch vụ được các đơn vị sản xuất được tiếp tục đưa vào sử dụng ngay trong quá trình sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ mới. Tiêu dùng cuối cùng là động thái mà hàng hoá và dịch vụ được các hộ gia đình hoặc cộng đồng sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân và xã hội. Tiêu dùng cuối cùng trong hệ thống tài khoản quốc gia xét theo đối tượng sử dụng, bao gồm **tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước** và **tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình**.

Tiêu dùng cuối cùng được tính theo đối tượng “sử dụng” và đối tượng “chi tiêu”. Đối tượng sử dụng là đối tượng thực sự tiêu dùng hoặc hưởng thụ các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, không phân biệt đối tượng đó phải bỏ tiền hay không phải bỏ tiền mua sản phẩm. Đối tượng chi tiêu là đối tượng thực tế đã chi mua sản phẩm vật chất và dịch vụ cho tiêu dùng cuối cùng không quan tâm tới đối tượng đó có tiêu dùng hay không tiêu dùng những sản phẩm đã bỏ tiền mua. *Trong khuôn khổ đề tài này, chủ yếu đề cập đến tính tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng “sử dụng” của tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình*. Tuy nhiên, để có một cái nhìn tổng quan về tiêu dùng cuối cùng, chúng tôi sẽ đề cập sơ lược về tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

I. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

1.1 Khái niệm:

Tiêu dùng cuối cùng của khu vực Nhà nước là phần giá trị sản phẩm dịch vụ do các cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng để phục vụ cho đời sống chung của xã hội, không phục vụ cho mục đích kinh doanh lấy lãi.

1.2 Nội dung tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước gồm có hai phần. Một là giá trị sản xuất dịch vụ Nhà nước trừ đi phần bán ra. Nó có thể được chia làm hai phần: Tiêu dùng cuối cùng phục vụ cá nhân của Chính phủ và tiêu dùng cuối cùng của tập thể Chính phủ. Hai là phúc lợi xã hội bằng hiện vật.

Tiêu dùng cuối cùng được tính theo hai loại giá: giá thực tế và giá so sánh. Giá thực tế là giá sử dụng cuối cùng bình quân năm các loại sản phẩm, dịch vụ. Tiêu dùng cuối cùng được tính theo giá thực tế phục vụ cho mục đích tính toán sát thực cơ cấu của các bộ phận tiêu dùng cuối cùng ở năm báo cáo. Giá so sánh là giá thực tế của một năm nào đó được chọn làm gốc để so sánh. Tiêu dùng cuối cùng được tính theo giá so sánh phục vụ cho mục đích tính nhịp độ phát triển của tiêu dùng cuối cùng của năm báo cáo so với năm gốc.

II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

2.1 Khái niệm:

Là toàn bộ giá trị là sản phẩm vật chất và dịch vụ được cá nhân và hộ gia đình sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Bao gồm tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập cá nhân hay thu nhập của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng từ các tổ chức dịch vụ nhà nước, tổ chức vô vị lợi phục vụ các hộ gia đình.

2.2 Nội dung tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

Thực tế tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình bằng tổng của các khoản sau:

- + Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình;
- + Chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật từ Chính phủ;
- + Chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật từ khu vực vô vị lợi phục vụ hộ gia đình.

Điều này có nghĩa là ngoài phần tiêu dùng cuối cùng của chính bản thân các hộ gia đình, họ còn được hưởng không phải trả tiền các sản phẩm vật

chất và dịch vụ cho tiêu dùng cuối cùng của bản thân họ do được chuyển nhượng từ các khu vực khác.

Cụ thể các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật bao gồm:

+ Tiêu dùng cuối cùng phục vụ hộ gia đình của khu vực Nhà nước trừ đi phân bán ra;

+ Phúc lợi xã hội bằng hiện vật, trong đó gồm:

• Phúc lợi từ quỹ phúc lợi xã hội cho hộ gia đình và phần Chính phủ hoàn trả giá trị hàng hoá và dịch vụ mà hộ gia đình đã mua;

• Phúc lợi khác từ quỹ phúc lợi xã hội bằng hiện vật không kể phân hoàn trả; và

• Trợ giúp xã hội bằng hiện vật (không thông qua quỹ có sẵn).

a. Tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ lấy từ thu nhập của cá nhân và hộ gia đình (tiêu dùng do mua hoặc coi như mua)

- Tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ hàng hoá

- Tiêu dùng sản phẩm tự sản tự tiêu (gọi tắt là tiêu dùng sản phẩm tự túc), trong đó có:

+ Các sản phẩm nông nghiệp;

+ Các sản phẩm lâm nghiệp (gồm cả sản phẩm do săn bắn thu lượm trong rừng);

+ Các sản phẩm thuỷ sản (gồm cả sản phẩm thuỷ, hải sản tự mò bắt ở đồng ruộng, sông, biển);

+ Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gia đình.

- Tiêu dùng dịch vụ tự sản tự tiêu, trong đó có dịch vụ nhà ở của hộ gia đình.

b. Tiêu dùng về sản phẩm vật chất và dịch vụ của các tổ chức dịch vụ Nhà nước, tổ chức vô vị lợi phục vụ trực tiếp cho hộ gia đình như: Văn hoá, giáo dục, TDTT, vui chơi giải trí, dưỡng sinh, từ thiện...(tiêu dùng cho không, coi như cho không dân cư từ các tổ chức dịch vụ nhà nước, tổ chức vô vị lợi).

2.3 Nguyên tắc và phạm vi tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

Nguyên tắc chung:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình chỉ được tính theo đơn vị thường trú.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình có thể được tính theo nguyên tắc chờ phân bổ.

a/- Tiêu dùng do mua gồm giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà hộ gia đình phải bỏ tiền ra mua để phục vụ cho đời sống như ăn, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, gia đình ... ở thị trường trong nước và nước ngoài.

- Tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trực tiếp ở nước ngoài của cá nhân hay hộ gia đình thường trú gồm các chi tiêu cho mục đích tiêu dùng của các nhà ngoại giao, nhân viên quân sự, khách du lịch, lao động theo thời vụ, lao động ven biên giới và những người khác ở nước ngoài dưới một năm.

- Các sản phẩm, đồ dùng lâu bền do dân cư mua sắm như: Radio, tivi, tủ lạnh, mô tô, xe đạp, đồ gỗ phục vụ cho mục đích tiêu dùng, về nguyên tắc chỉ tính phần hao mòn trong năm là phần tiêu dùng cuối cùng của dân cư, song do những loại hàng hoá này rất đa dạng, phức tạp không tính được hao mòn nên quy ước đưa toàn bộ hàng hoá lâu bền mua trong năm để tiêu dùng coi như tiêu dùng hết trong năm mua.

- Những chi phí trả cho công việc môi giới mua bán sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng được coi là tiêu dùng dịch vụ. Những lệ phí bắt buộc phải trả (như lệ phí làm hộ chiếu, sân bay, lệ phí cầu đường, chứng chỉ bằng lái xe ...) thuộc “Phí quản lý nhà nước liên quan tới quyền và nghĩa vụ công dân” coi là hộ gia đình chi mua dịch vụ nhà nước cho tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình

b/- Tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ tự sản tự tiêu là những sản phẩm và dịch vụ do hộ gia đình sản xuất không đem bán ở thị trường mà để lại chi dùng cho đời sống như nông sản phẩm, săn bắn, thu lượm, mò bắt thuỷ hải sản, sản phẩm tiểu thủ công gia đình như đan lát, dệt vải, tiêu dùng nhà ở tự xây dựng ...

Vì hộ gia đình vừa là đối tượng tiêu dùng vừa là đơn vị sản xuất nên cần phân biệt rõ trong trường hợp nào thì hoạt động được coi là tiêu dùng cuối cùng, còn trong trường hợp nào được coi là hoạt động phục vụ cho mục đích sản xuất (chi phí trung gian, trả công lao động...). Về nguyên tắc, sản phẩm được dùng cho mục đích nào thì phải tính cho mục đích đó.

- Những hoạt động tự nuôi dạy con cái, vệ sinh nhà ở, nấu ăn, tự may vá, tự lái xe ... do các thành viên gia đình đảm nhiệm không tính vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Song những phần chi để thanh toán thuê dịch vụ tại gia như: quản gia, bảo mẫu, đầu bếp... cần tính vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

- Đối với trường hợp hộ gia đình vừa là người sở hữu bất động sản (nhà ở, đất thổ cư) vừa là người sử dụng bất động sản đó cho mục đích tiêu dùng (để ở), hoạt động này được coi là một loại hoạt động sản xuất tự sản tự tiêu về nhà ở vì vậy nó được đưa vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

c/- Tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức vô vị lợi phục vụ trực tiếp hộ gia đình là các tổ chức có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu do các hội viên đóng góp, có sự tài trợ một phần do các nhà hảo tâm tự nguyện quyên góp tiền, hoặc có sự hỗ trợ một phần kinh phí của Nhà nước, hoạt động theo chức năng theo pháp luật quy định.

d/- Tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước phục vụ trực tiếp cho dân cư (tiêu dùng cho không), ví dụ như: Hoạt động văn hoá, y tế, giáo dục, TDTT, vui chơi giải trí ... của Nhà nước hoạt động chủ yếu bằng ngân sách nhà nước để phục vụ trực tiếp cho đời sống của dân cư (một cá nhân hay hộ gia đình), dân cư có thể tiêu dùng những sản phẩm dịch vụ này mà không phải trả tiền.

Khi tính chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước và vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp dân cư cần chú ý:

+ Những dịch vụ của các tổ chức này có thể mang bán ở thị trường, nhưng với một tỷ lệ không đáng kể so với sản lượng dịch vụ của nó.

+ Nếu trong chi phí thường xuyên của các tổ chức này chưa tách ra phần chi phí để xây dựng; sửa chữa lớn nhà cửa, tự sản xuất ra TSCĐ ... để phục vụ cho tổ chức hoạt động bình thường theo chức năng thì phải tách phần này ra khỏi chi phí để đưa vào tích lũy TSCĐ.

2.4 Giá cả trong tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình

a/ Các quy định về giá tính trong tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình

+ Tiêu dùng do mua các sản phẩm vật chất mới và dịch vụ tính theo giá mua bao gồm cả phí lưu thông (vận tải, thương nghiệp), tiền phạt do thanh toán chậm (đối với hàng hoá mua trả góp hoặc có quy ước một thời điểm thanh toán không cùng lúc với khi nhận hàng) những chi phí khác có liên quan đến sản phẩm vật chất và dịch vụ đã mua. Trong trường hợp hộ gia đình chi cho người làm công những sản phẩm, dịch vụ mang tính chất trả lương hay chi phí trung gian (sinh hoạt ăn uống với gia đình...) được quy ước tính vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, nếu gia đình phải mua thì tính theo giá mua nếu gia đình tự sản xuất thì tính theo giá sản xuất.

+ Giá cả để đánh giá phần sản phẩm tự sản tự tiêu tính theo giá bán của người sản xuất.

+ Giá cả để đánh giá hoạt động sản xuất tự sản tự tiêu về nhà ở tính theo giá thuê nhà bình quân năm ở thị trường cho thuê nhà ở.

+ Giá cả để đánh giá phân tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước và vô vị lợi tư nhân phục vụ hộ gia đình, thì tính theo giá khi tính giá trị sản lượng của các tổ chức này, đó là giá bán của người sản xuất.

+ Khi tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo phương pháp phân tích luồng sản phẩm, nếu bảng cân đối sản phẩm, dịch vụ chỉ tính theo giá bán của người sản xuất (giá nông, lâm, thủy sản là giá bán tại nơi sản xuất) hoặc tính theo giá CIF thì phải tính thêm phần phí vận tải, phí thương nghiệp, thuế nhập khẩu để đánh giá quỹ tiêu dùng theo giá sử dụng cuối cùng.

+ Khi tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo phương pháp phân tích tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ (khi bán sản phẩm) cần lưu ý tính đại diện giá bán của người sản xuất ở những mặt hàng đại diện, ngành hàng đại diện.

b/ Giá thực tế và giá so sánh: các loại giá trên được tính theo giá thực tế của năm báo cáo, tuy nhiên để so sánh giữa các năm, người ta cũng tính theo giá so sánh.

- Tiêu dùng cuối cùng được tính theo giá thực tế nhằm phục vụ cho mục đích tính toán sát thực cơ cấu của các bộ phận tiêu dùng cuối cùng ở năm báo cáo.

- Tiêu dùng cuối cùng được tính theo giá so sánh phục vụ cho mục đích tính tốc độ phát triển tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình năm báo cáo so với năm gốc so sánh, (giá so sánh là giá thực tế của một năm nào đó được chọn làm gốc để so sánh).

2.5 Phân tổ trong tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình

Phân tổ trong tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình có vai trò quan trọng để đánh giá cơ cấu các bộ phận trong tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, xác định mối liên hệ và tầm quan trọng của các bộ phận của tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Khi phân tổ cần căn cứ vào đặc thù kinh tế, điều kiện thông tin để đảm bảo tính thống nhất với các nguyên tắc tiêu chuẩn phân ngành, phân tổ của Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).

- Căn cứ vào mục đích sử dụng, tính chất và công dụng của sản phẩm phẩm vật chất và dịch vụ, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình được phân tổ như sau:

- + Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút
- + May mặc
- + Dịch vụ nhà ở, nhiên liệu, năng lượng
- + Dụng cụ, phương tiện sinh hoạt cá nhân, gia đình
- + Y tế, sức khoẻ
- + Giao thông, vận tải, bưu điện
- + Văn hoá, giáo dục, TDTT, vui chơi giải trí
- + Các sản phẩm và dịch vụ khác.

Có thể phân tổ chi tiết hơn (ngành sản phẩm cấp 2, cấp 3), đại bộ phận sản phẩm là một loại sản phẩm đơn chiếc, song cũng có một số loại sản phẩm vật chất và dịch vụ hỗn tạp rất khó tách ra để đưa về những sản phẩm vật chất và dịch vụ đơn chiếc tương ứng, đó là các trường hợp: tiêu dùng ở khách sạn bao gồm cả đi lại, ăn, ở, hướng dẫn du lịch; tiêu dùng ở bệnh viện bao gồm cả ăn, ở, thuốc men, phẫu thuật, chăm sóc...

Tuy vậy, cũng có thể phân tổ được chi tiết như sau:

a/ Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ gia đình

1.1 Mua trên thị trường

- Lương thực, thực phẩm
- Uống, hút
- May mặc, mũ nón, giày dép
- Nhà ở, điện, nước, nhiên liệu sinh hoạt
- Thiết bị và đồ dùng gia đình
- Lương thực, thực phẩm
- Uống, hút
- May mặc, mũ nón, giày dép
- Nhà ở, điện, nước, nhiên liệu sinh hoạt
- Thiết bị và đồ dùng gia đình
- Y tế, chăm sóc sức khoẻ
- Đi lại và bưu điện
- Giáo dục, đào tạo
- Văn hoá, thể thao, giải trí
- Đồ dùng và dịch vụ khác

1.2 Sản phẩm tự túc

- Sản phẩm nông nghiệp
- + Sản phẩm trồng trọt
- + Sản phẩm chăn nuôi
- Sản phẩm lâm nghiệp
- + Gỗ
- + Củi
- + Thu nhặt, hái nượm mộc nhĩ, nấm hương...
- SP tiểu thủ công nghiệp
- + Dệt vải
- + Đan lát
- Dịch vụ nhà ở tự có tự ở

b/ Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền, gồm:

- Vận tải
- Y tế
- Bưu điện
- Giáo dục
- Du lịch
- Đoàn thể hiệp hội
- Văn hoá

III. Các phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia

Hiện nay có thể sử dụng 3 phương pháp để tính tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình, mà tên gọi của các phương pháp này dựa trên nguồn thông tin chính sử dụng cho tính toán, đó là: Phương pháp phân tích luồng sản phẩm, phương pháp phân tích chi tiêu ngân sách hộ gia đình và phương pháp tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ.

3.1 Phương pháp phân tích luồng sản phẩm

Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình = Tiêu dùng cuối cùng + Tiêu dùng về nhà ở tự có tự ở + Tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ trực tiếp ở nước ngoài của cá nhân, hộ gia đình thường trú + Tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ nhà nước và vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp dân cư.

Để tính tiêu dùng của hộ gia đình theo phương pháp này cần lưu ý:

- Trước khi lập bảng cân đối sản phẩm vật chất và dịch vụ cần phân tích xem sản phẩm vật chất, dịch vụ nào chủ yếu dùng cho mục đích tiêu dùng cuối cùng, sản phẩm vật chất và dịch vụ nào sử dụng cho nhiều mục đích.

- Nguồn thông tin để tính tiêu dùng cuối cùng của dân cư theo phương pháp này là:

+ Các bảng cân đối sản phẩm vật chất và dịch vụ

+ Tổng giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp dân cư, báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước, cơ quan quản lý các tổ chức vô vị lợi tư nhân, cơ quan thuế.

+ Báo cáo xuất, nhập khẩu theo mặt hàng của thống kê thương mại

+ Giá trị sản lượng nhà tự có tự ở

3.2 Phương pháp phân tích chi tiêu ngân sách hộ gia đình

Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình = Giá trị tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (tính theo điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình) + Tiêu dùng nhà

ở tự có tự ở + Tiêu dùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước và vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp hộ gia đình.

Một số điểm cần lưu ý khi sử dụng số liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình.

Trong thời gian gần đây, Tổng cục Thống kê có tiến hành các cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình. Đây là nguồn thông tin bổ ích cho phép tính toán một bộ phận tiêu dùng cuối cùng của Tài khoản quốc gia. Đó là tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình. Khi sử dụng nguồn thông tin này để tính tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình cần lưu ý các điểm sau đây:

- *Thứ nhất*, Mẫu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình thường có mẫu nhỏ, có ảnh hưởng đến việc suy rộng. Có một số nhóm dân cư thường không có trong mẫu điều tra như: các bệnh nhân ở các bệnh viện, nhà điều dưỡng, tù nhân ở trong tù ... hai là sai số do phỏng vấn ghi chép ... phụ thuộc vào tính tự nguyện của các hộ điều tra; đối với thu chi hộ gia đình một số loại tiêu dùng được coi là tệ nạn xã hội thường không được khai báo hoặc khai báo không đúng như: rượu, thuốc lá, thuốc kích thích ...

- *Thứ hai*, Khi xử lý số liệu điều tra thu chi hộ gia đình cần phải đảm bảo bao gồm cả phần tiêu dùng được mua ở thị trường trong, ngoài nước, tự sản, tự tiêu ... không tính phần giá trị đồ cũ, thải loại mà hộ gia đình đã bán. Các loại chi tiêu hộ gia đình cho người làm công là chi phí mang tính chất trả tiền công hay chi phí trung gian, song do tính chất phức tạp khi bóc tách, quy ước phần giá trị này đưa vào tiêu dùng cuối cùng của hộ điều tra.

- *Thứ ba*, trong điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình, các hộ gia đình thường không thông báo (hoặc không biết để khai báo) phần tiêu dùng nhà ở tự có tự ở, chi phí về tai nạn rủi ro ... Vì vậy cần phải căn cứ vào nguồn thông tin khác để tính riêng phần giá trị này.

- *Thứ tư*, phần tiêu dùng nhận được (cho không và coi như cho không) từ các tổ chức dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp, gia đình khó có thể khai báo được (nhất là về giá trị) nên được tính riêng căn cứ vào nguồn thông tin khác.

- *Thứ năm*, tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo phương pháp này cần có các nguồn thông tin: điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình, giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân, giá trị sản xuất nhà ở tự có tự ở. Cần phối hợp với các nguồn thông tin, phương pháp khác (như cân đối sản phẩm vật chất và dịch vụ, thống kê tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ) để tính toán bổ sung và kiểm tra lại số liệu đã tính được.

3.3 Phương pháp tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ

Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình = Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ - Giá trị bán lẻ do các tổ chức khác mua (không phải dân cư mua từ thu nhập của mình) - Giá trị bán lẻ tư liệu sản xuất + Chi mua cho tiêu dùng của dân cư từ thương nghiệp bán buôn, từ người sản xuất, chi tiêu dùng điện, nước ... (nếu chưa tính trong tổng mức bán lẻ) + Tiêu dùng sản phẩm tự túc + Tiêu dùng nhà ở tự có tự ở + Tiêu dùng trực tiếp ở nước ngoài của các cá nhân hộ, gia đình thường trú - Tiêu dùng trực tiếp ở thị trường trong nước của các cá nhân, hộ gia đình không thường trú + Tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân phục vụ trực tiếp hộ gia đình.

Khi tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo phương pháp này cần chú ý:

- *Thứ nhất*, đối tượng mua của thống kê tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ rất đa dạng, bao gồm các hộ gia đình, các tổ chức như: sản xuất kinh doanh, dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân, cơ quan quản lý Nhà nước ... vì vậy phải tính được theo từng đối tượng mua trong tổng mức bán lẻ.

- *Thứ hai*, nguồn thông tin chủ yếu là thống kê tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, hoặc báo cáo quyết toán của các đơn vị thương nghiệp lớn, hoặc số liệu từ điều tra cơ sở kinh tế. Có rất nhiều loại dịch vụ không có trong tổng mức bán lẻ như: bệnh viện phí, học phí, phí vận tải, bưu điện phí, các chi tiêu về điện nước, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, nhà hàng, du lịch, khách sạn ... Cần được tổ chức thu thập thông tin của các tổ chức tương ứng hoặc qua tài liệu điều tra doanh nghiệp để tính phần giá trị tiêu dùng này.

- *Thứ ba*, những sản phẩm, dịch vụ tự sản tự tiêu không có trong tổng mức bán lẻ được tính qua thông tin của các bảng cân đối sản phẩm vật chất và dịch vụ hoặc điều tra cơ cấu sử dụng của các sản phẩm, dịch vụ. Tiêu dùng về nhà ở tự có tự ở căn cứ vào giá trị sản xuất nhà ở tự có tự ở.

- *Thứ tư*, phần tiêu dùng của cá nhân, gia đình thường trú ở nước ngoài, cá nhân, gia đình thường trú ở trong nước dựa vào kết quả điều tra 1 năm để tính cho nhiều năm sau.

- *Thứ năm*, để tính tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức dịch vụ Nhà nước, vô vị lợi tư nhân trực tiếp phục vụ hộ gia đình được vào báo cáo tổng giá trị sản xuất hoặc báo cáo quyết toán của các tổ chức trên, báo cáo quyết toán thu - chi NSNN, các cơ quan quản lý, thuế vụ.

- Thứ sáu, khi tính tiêu dùng cuối cùng theo phương pháp tổng mức bán lẻ nhất thiết phải phối hợp với nguồn thông tin, phương pháp tính a, b thì số liệu mới đảm bảo và tin cậy.

CHƯƠNG II THỰC TRẠNG TÍNH TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. Nguồn số liệu

Để tính **tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình**, các nguồn số liệu hiện đã được khai thác sử dụng, đó là:

1.1 – Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (do vụ TK thương mại – giá cả tính toán và cung cấp).

1.2 – Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc so sánh (do vụ TK thương mại – giá cả tính toán và cung cấp).

1.3 – Giá trị dịch vụ nhà ở tự có của dân cư thuộc ngành kinh doanh bất động sản đã được tính vào GDP (Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính toán và cung cấp).

1.4 – Giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ Nhà nước và tổ chức vô vị lợi phục vụ trực tiếp hộ gia đình trừ đi các phần: bán cho các ngành sản xuất khác, bán cho dân cư sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng (Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính toán và cung cấp) .

II. Những phân tổ chính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

Tổng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, được chia ra các phần sau:

2.1 Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là các sản phẩm vật chất và dịch vụ do hộ gia đình chi mua.

Chia ra : + Mua ở mành lưới thương nghiệp; + Mua trực tiếp từ các ngành sản xuất

2.2 Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là các sản phẩm vật chất và dịch vụ do các tổ chức khác cho không cá nhân dân cư sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng .

Bao gồm: + Dịch vụ y tế ; + Dịch vụ giáo dục ; + Dịch vụ văn hoá ; +.....

2.3 Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là các sản phẩm vật chất và dịch vụ do hộ gia đình tự sản xuất tự tiêu dùng cuối cùng.

Chia ra: + Sản phẩm tự sản tự tiêu dùng của hộ nông dân; + Dịch vụ nhà ở tự có của hộ gia đình.

III. Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hiện nay ở Việt Nam

3.1 – Theo giá thực tế:

Với nội dung của tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân cư trên, ta có phương pháp tính chỉ tiêu *tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân cư* theo giá thực tế như sau:

3.1.1 – Các sản phẩm có tính thị trường:

a – Phương pháp tính:

Tiêu dùng cuối cùng do chi mua các loại sản phẩm từ thu nhập của cá nhân dân cư. Nhiều năm nay chỉ tiêu này được tính theo phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ và trực tiếp từ các đơn vị sản xuất. Công thức tính như sau:

Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân c- theo giá thực tế	=	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	-	Phân giá trị sản phẩm do các đơn vị sản xuất & nhập khẩu không th- ờng trú mua	-	Phân giá trị sản phẩm do nhà n- ớc mua sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng	+	Giá trị sản phẩm mua cho tiêu dùng cuối cùng ch- a có trong tổng bán lẻ hàng hoá & dịch vụ (*)
---	---	--	---	--	---	---	---	--

Đối với phần (*) **Giá trị sản phẩm mà cá nhân dân cư mua cho tiêu dùng cuối cùng mà không có trong tổng mức bán lẻ** được tính riêng cho từng loại loại như sau:

a – Tiêu dùng về điện sinh hoạt:

Tiêu dùng Cuối cùng Của cá nhân Dân cư về điện	=	Tổng số KW giờ điện thương phẩm dùng trong sinh hoạt của hộ gia đình	x	Đơn giá bình quân của 1 KW giờ điện sinh hoạt
--	---	---	---	---

b – Tiêu dùng về nước sinh hoạt:

Tiêu dùng	Tổng số m ³ nước	Đơn giá bình quân của
Cuối cùng	= sạch do cá nhân	x 1m ³ nước sạch trong
Của cá nhân	dân cư mua sử	sinh hoạt
Dân cư về	dùng trong tiêu	
Nước	dùng cuối cùng	

c – Tiêu dùng về vận tải, bưu điện, văn hoá - y tế - giáo dục

Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân c- về vận tải, b- u điện, văn hóa, y tế, giáo dục...	=	Giá trị sản xuất của các ngành vận tải, b- u điện, văn hóa, y tế, giáo dục...	-	Phân giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, b- u điện, văn hóa, y tế, giáo dục...do các đơn vị sản xuất mua	-	Phân giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, b- u điện, văn hóa, y tế, giáo dục...do cá nhân dân c- đ- ợc h- ởng không phải trả tiền	-	Phân giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, b- u điện, văn hóa, y tế, giáo dục... xuất khẩu.
--	---	---	---	--	---	--	---	---

d – Tiêu dùng cuối cùng là dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm: *Là phần giá trị sản xuất ngành tài chính – tín dụng phục vụ dân sinh* do phân bổ từ tính toán cho khu vực hộ gia đình của hoạt động ngành tài chính – tín dụng.

e – Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình: bằng (=) toàn bộ giá trị sản xuất của các hoạt động làm thuê gồm các công việc trong hộ gia đình.

b – Kết quả tính dựa vào nguồn số liệu năm 2004:

+ Hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ ở thương nghiệp qua tổng mức bán lẻ năm 2004:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2004: 398.525 tỷ đồng
- Các ngành sản xuất mua cho hoạt động sản xuất: 42.781 tỷ đồng
- Nhà nước mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ trong tổng mức bán lẻ cho tiêu dùng cuối cùng : 10.095 tỷ đồng

Với cách tính trên, ta có: Hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ ở thương nghiệp qua tổng mức bán lẻ năm 2004 là: 345.649 tỷ đồng (= 398.525 – 42.781 – 10.095).

+ Hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ trực tiếp từ các ngành sản xuất năm 2004:

- Ngành điện: 4.695 tỷ đồng
- Vận tải: 2.104 tỷ đồng

- Ngành nước: 606 tỷ đồng
- Bưu điện: 962 tỷ đồng
- Y tế: 543 tỷ đồng
- Ngành ngân hàng: 942 tỷ đồng
- Văn hoá TDTT: 695 tỷ đồng
- Làm thuê hộ gia đình: 1.237 tỷ đồng
- Giáo dục: 1.108 tỷ đồng

CỘNG: Hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ trực tiếp từ các ngành sản xuất năm 2004 là 12.892 tỷ đồng

TỔNG CỘNG: Hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ ở thương nghiệp qua tổng mức bán lẻ và trực tiếp từ các ngành sản xuất năm 2004 là: 358.541 tỷ đồng (= 345.649 + 12.892)

3.1.2 – Các sản phẩm phi thị trường:

a – Phương pháp tính:

Các sản phẩm phi thị trường: là toàn bộ giá trị sản phẩm mà cá nhân dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền từ các tổ chức Nhà nước và các tổ chức không vì lợi ích khác; cụ thể bao gồm các ngành: đoàn thể, hiệp hội; giáo dục đào tạo; y tế xã hội; văn hoá thể thao. Giá trị sản phẩm mà cá nhân dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền từ các ngành trên được xác định theo công thức sau:

Tiêu dùng của cá nhân dân cư không phải trả tiền sử dụng cho TDCC	=	Giá trị sản xuất của các ngành sản xuất	-	Phần giá trị sản xuất của các ngành sản xuất bán sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng cuối cùng và xuất khẩu	+	Giá trị các sản phẩm không do các ngành đó sản xuất ra cho, biểu hộ gia đình
---	---	---	---	---	---	--

Kết quả tính dựa vào nguồn số liệu năm 2004:

Giá trị sản phẩm mà cá nhân dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền từ các ngành trên được xác định theo công thức trên của năm 2004, cụ thể như sau:

- Hiệp hội : 1.633 tỷ đồng
- Giáo dục ĐT: 18.933 tỷ đồng
- Y tế xã hội: 6.975 tỷ đồng
- Văn hoá TDTT: 4.554 tỷ đồng

CỘNG: Giá trị sản phẩm mà cá nhân dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền từ các ngành trên của năm 2004 là 32.155 tỷ đồng

3.1.3 – Các sản phẩm tự sản xuất tự tiêu dùng :

a – Phương pháp tính:

Các sản phẩm tự sản xuất tự tiêu dùng bao gồm các sản phẩm vật chất và dịch vụ tự sản tự tiêu dùng vào đời sống thường nhật của cá nhân dân cư.

Các sản tự sản xuất tự tiêu dùng gồm:

+ **Tiêu dùng tự túc các sản phẩm của nông dân**: các sản phẩm nông, lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp. Phần này được tính từ các bảng cân đối nguồn và sử dụng sản phẩm (một số sản phẩm chủ yếu: thóc, ngô, khoai, sắn, thịt lợn, gà, vịt ...) **tổng hợp mục: tự túc**; theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiêu dùng tự} & & \text{Tiêu} & & \text{Tiêu dùng tự} & & \text{Tiêu dùng tự} \\ \text{túc các sản} & & \text{dùng tự} & & \text{túc ngô của hộ} & & \text{túc khoai} \\ \text{phẩm của hộ} & & \text{túc thóc} & & \text{của hộ} & & \text{của hộ nông} \\ \text{nông dân theo} & = & \text{của hộ} & + & \text{nông dân} & + & \text{dân} \\ \text{giá thực tế} & & \text{nông dân} & & & & \end{array} + \dots$$

+ **Tiêu dùng tự túc là dịch vụ nhà ở của dân cư** : Là giá trị dịch vụ nhà ở tự làm tự ở của hộ gia đình. Theo SNA tiêu dùng nhà tự có tự ở phải tính theo nguyên tắc thuê tương ứng ngoài thị trường, do chúng ta không có thông tin nên quy ước tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà ở của hộ gia đình như là phần giá trị hao mòn nhà ở trong 1 năm. Phần này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị tiêu dùng tự túc là dịch vụ} & & \text{Giá trị sản xuất của hoạt động dịch} \\ \text{nhà ở của cá nhân dân c- theo giá} & = & \text{vụ nhà ở tự có của hộ gia đình} \\ \text{thực tế} & & \end{array}$$

Trong đó: Giá trị sản xuất của hoạt động dịch vụ nhà ở tự có của hộ gia đình đã thể hiện trong việc tính GDP.

b – Nguồn số liệu tính năm 2004 :

+ **Tiêu dùng tự túc các sản phẩm của nông dân** năm 2004 là: 58.978 tỷ đồng

+ **Tiêu dùng tự túc là dịch vụ nhà ở của dân cư** : 16432 tỷ đồng.

CỘNG: Các sản tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình năm 2004 là 75.410 tỷ đồng

3.2 – Theo giá so sánh 1994

3.2.1 – Các sản phẩm có tính thị trường:

Tiêu dùng cuối cùng năm báo cáo tính theo giá so sánh của các sản phẩm mua để tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân c-

=

Tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm mua để tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân c- năm báo cáo theo giá thực tế

Chỉ số giá của sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng năm báo cáo so với năm gốc so sánh.

Phương pháp này được tính riêng cho từng nhóm sản phẩm : lương thực- thực phẩm, hàng lâu bền, hàng không lâu bền, dịch vụ vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

3.2.2 – Các sản phẩm không có tính thị trường:

Tiêu dùng cuối cùng năm báo cáo tính theo giá so sánh của các sản phẩm đ-ợc cho không để cá nhân tiêu dùng cuối cùng

=

Tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm đ-ợc cho không để tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân c- năm báo cáo theo giá thực tế

Chỉ số giá của sản phẩm vật chất năm báo cáo so với năm gốc so sánh của các ngành sản xuất có sản phẩm cho không hộ gia đình tiêu dùng cuối cùng

Phương pháp này được tính riêng cho từng ngành có sản phẩm cho không cá nhân dân cư tiêu dùng cuối cùng: quản lý Nhà nước, y tế, giáo dục, hiệp hội ...

3.2.3 – Các sản phẩm tự sản tự tiêu dùng :

a – Các sản phẩm vật chất :

Tiêu dùng cuối cùng năm báo cáo tính theo giá so sánh của các sản phẩm vật chất tự sản tự tiêu của cá nhân dân c- =

Tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm vật chất tự sản tự tiêu của cá nhân dân c- theo giá thực tế năm báo cáo

Chỉ số giá của sản phẩm vật chất năm báo cáo so với năm gốc so sánh của các ngành sản xuất có sản phẩm sản xuất tự tiêu dùng

Phương pháp này được tính riêng cho từng ngành có sản phẩm tự sản – tự tiêu dùng cuối cùng của cá nhân dân cư: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến

b – Tiêu dùng tự sản tự tiêu về dịch vụ nhà ở

Tiêu dùng cuối cùng năm báo cáo tính theo giá so sánh của dịch vụ *nhà ở tự có tự ở* của cá nhân dân c-

Tiêu dùng cuối cùng của dịch vụ *nhà ở tự có tự ở* của hộ gia đình theo giá thực tế năm báo cáo

Chỉ số giá của sản phẩm vật chất năm báo cáo so với năm gốc so sánh của các ngành sản xuất có sản phẩm sản xuất tự tiêu dùng

IV. Thực trạng công bố tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong niên giám thống kê

Hiện nay, trong niên giám thống kê, số liệu về tiêu dùng cuối cùng chỉ được phân thành tiêu dùng của nhà nước và tiêu dùng của cá nhân, sau đây là số liệu từ các năm 2001 đến 2006

a. Sử dụng tiêu dùng cuối cùng theo giá thực tế

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tiêu dùng cuối cùng	342,6	382,2	445,2	511,2	584,8	675,9
Chia ra:						
- Nhà nước (Xã hội)	30,5	33,4	38,8	45,7	51,7	58,7
- Cá nhân ((Hộ Gia đình)	312,1	348,8	406,4	465,5	533,1	617,2

b. Cơ cấu sử dụng tiêu dùng cuối cùng theo giá thực tế

Đơn vị tính: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tiêu dùng cuối cùng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra						
- Nhà nước (Xã hội)	8,9	8,7	8,7	8,9	8,8	8,7
- Cá nhân (Hộ gia đình)	91,1	91,3	91,3	91,1	91,2	91,3

c. Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh năm 1994

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tiêu dùng cuối cùng	210,0	225,6	243,5	260,9	280,1	303,5
Chia ra:						
- Nhà nước (Xã hội)	19,4	20,5	22,0	23,6	25,6	27,8
- Cá nhân (Hộ gia đình)	190,6	205,1	221,5	237,3	254,5	275,7

d. Chỉ số phát triển tiêu dùng cuối cùng (năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	2002	2003	2004	2005	2006
Tiêu dùng cuối cùng	107,4	107,9	107,2	107,3	108,4
Chia ra:					
- Nhà nước (Xã hội)	105,4	107,2	107,8	108,2	108,5
- Cá nhân (Hộ gia đình)	107,6	108,0	107,1	107,3	108,4

Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong tổng quỹ tiêu dùng theo giá thực tế từ 2001 - 2006 chiếm từ 91,1% đến 91,39 % ; Chỉ số phát triển tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ 2001 - 2006 từ 108,0 % (năm 2003) xuống 107,3% (năm 2005).

CHƯƠNG III

MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA KHẢO SÁT MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH TRONG VIỆC TÍNH TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG HỘ GIA ĐÌNH

Các cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình là một trong những nguồn thông tin cho phép tính tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng cho việc tính toán tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình đến đâu lại cần được xem xét, đánh giá. Chương này trình bày kết quả xem xét đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin của các cuộc KSMS cho việc tính toán tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình.

I. Phạm vi và nội dung của các cuộc khảo sát Mức sống Hộ gia đình

1.1 Mục đích của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình

Khảo sát mức sống dân cư là điều tra mẫu được tiến hành 2 năm 1 lần từ năm 2002 đến 2010. Mục đích cuộc điều tra là nhằm:

a/ Thu thập thông tin mẫu đại diện hộ gia đình và xã phường nhằm đánh giá mức sống các tầng lớp dân cư phục vụ công tác xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước.

b/ Thu thập thông tin làm cơ sở để tính toán quyền số phục vụ việc tính chỉ số giá tiêu dùng và tính tài khoản quốc gia.

1.2 Đối tượng, đơn vị điều tra và quy mô mẫu của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình

- Đối tượng điều tra là các hộ gia đình, thành viên hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc

- Đơn vị điều tra là các hộ gia đình và các xã/phường

- Quy mô mẫu: quy mô mẫu của các năm từ 2004 đến 2010 là khoảng 45 ngàn hộ, trong đó có 9 ngàn hộ được điều tra phần chi cho tiêu dùng.

Nhận xét: khả năng đáp ứng về mặt phạm vi: theo quy định của TKQG 1993 TDCC được tính theo đơn vị thường trú: + Tiêu dùng cuối cùng theo đơn vị thường trú bao gồm cả tiêu dùng cuối cùng của các đại sứ quán, lãnh sự quán, khu quân sự, sinh viên, người lao động dưới 1 năm của Việt nam tại nước ngoài. Với đối tượng điều tra của KSMS HGĐ là các hộ gia đình, thì nguồn số liệu này đã không bao gồm thông tin về tiêu dùng của các đại sứ quán, lãnh sự quán, khu quân sự, người lao động dưới một năm của Việt nam ở nước ngoài.

1.3 Nội dung điều tra các khoản chi tiêu hộ gia đình trong cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình

Phiếu điều tra của cuộc điều tra này được thiết kế theo kiểu mô đun. Có một mô đun chính và các mô đun phụ. Mô đun chính được sử dụng trong tất cả các lần tổ chức Khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMS HGĐ), đối với mô đun phụ thì tùy nhu cầu thông tin của từng năm điều tra mà thiết kế cho phù hợp (KSMS HGĐ được tiến hành 2 năm một lần). Mô đun chính gồm có 8 mục, trong đó có 5 mục có liên quan đến chi tiêu dùng của hộ gia đình, bao gồm:

- Mục 2 - Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: trong đó có thông tin về chi phí cho giáo dục

- Mục 3 - Y tế và chăm sóc sức khỏe: trong đó có thông tin về chi phí khám chữa bệnh và tự điều trị, mua dụng cụ y tế.

- Mục 5 - Chi tiêu, gồm các tiểu mục: 5A1- Chi tiêu dùng hàng ăn uống trong các dịp lễ, tết; 5A2- Chi tiêu dùng hàng ăn uống thường xuyên; 5B1- Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực thực phẩm hàng ngày; 5B2- Chi tiêu dùng hàng không phải lương thực thực phẩm hàng năm; 5B3- Chi khác tính vào chi tiêu và 5B4- Chi khác không tính vào chi tiêu.

- Mục 6 - Tài sản cố định và đồ dùng lâu bền: trong đó có thông tin về các tài sản là đồ dùng lâu bền của hộ.

- Mục 7 - Nhà ở: xác định tất cả các chỗ ở của hộ gia đình, giá trị ước tính của ngôi nhà, chi phí điện nước, rác thải,...

1.4 Khả năng tổng hợp cho tính tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình từ số liệu của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình

Khảo sát mức sống hộ gia đình cho phép tính toán TDCC theo các phân tổ sau:

- Tiêu dùng cuối cùng do mua/đổi
- TDCC do tự túc/nhận được
- Các khoản chi khác tính vào tiêu dùng cuối cùng
- Dịch vụ nhà tự có tự ở
- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền do các tổ chức dịch vụ nhà nước, vô vị lợi tư nhân về: văn hoá và giáo dục.

Để tính TDCC (theo phương pháp sử dụng/phương pháp chi tiêu)¹, số liệu về tiêu dùng cuối cùng được lấy từ các khoản mục sau:

1. Thứ nhất, tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập các hộ gia đình

Trong khoản mục này thông tin được lấy từ tất cả các mục 2, 3, 5, 6, 7

a. *Được mua trên thị trường*: thông tin về giá trị được lấy từ *cột giá trị mua đổi* ở tất cả các dòng mục 5, và cột trị giá ở các mục khác

- + Lương thực thực phẩm
- + Uống hút
- + May mặc giày dép, mũ nón

¹ Lưu ý: + TDCC theo phương pháp sử dụng = chi tiêu – các khoản cho biếu/ tặng giúp/ở phần chi khác tính vào chi tiêu.

+ TDCC theo phương pháp Chi tiêu = chi tiêu – các khoản trợ giúp nhận được ở tất cả các mục

+ Nhà ở điện nước, nhiên liệu sinh hoạt: tiền đi thuê nhà, tiền sửa chữa nhỏ thường xuyên nhà cửa, chi cho điện nước và đồ dùng sinh hoạt, lệ phí rác thải sinh hoạt (ở KSMS nhiên liệu sinh hoạt được đưa vào ăn uống, cần phải lấy lại đưa vào nhà ở)

+ Thiết bị và đồ dùng gia đình: Các đồ gia dụng, đồ dùng lâu bền của hộ (trừ phương tiện đi lại), đối với đồ dùng lâu bền- không có thông tin để phân biệt đó là do hộ tự mua hay được cho, được biếu/tự sản xuất, chỉ có trị giá của đồ dùng lâu bền, nên ở đây tạm coi tất cả là do hộ mua đổi mà có.

+ Y tế và chăm sóc sức khoẻ: tiền khám chữa bệnh, mua thuốc, thiết bị y tế, bảo hiểm y tế,...

+ Đi lại và bưu điện: Mua các phương tiện đi lại, sửa chữa, phụ tùng của các phương tiện đi lại, xăng dầu phục vụ sinh hoạt, các dịch vụ bưu chính, viễn thông,...

+ Giáo dục và đào tạo: học phí, dụng cụ học tập, sách vở, quần áo đồng phục, các khoản đóng góp, phí học thêm, trái tuyển, ở trọ,..(ở trọ thì phải tính vào thuê nhà ở, tuy nhiên không tách được).

+ Văn hoá, thể thao giải trí: sách, báo, tạp chí, phim, tranh ảnh, cây cảnh, dụng cụ thể thao, thẩm mỹ viện, thể hình, tham quan nghỉ mát,...

+ Đồ dùng và dịch vụ khác.

b. Các nhóm hàng do tự túc/nhận được: thông tin về giá trị được lấy từ *cột tự túc/nhận được* ở tất cả các dòng mục 5A1, 5A2, 5B1, 5B2.

Ở đây có một điều cần lưu ý là: nếu TDCC được tính theo phương pháp sử dụng, thì chỉ cần hộ đó được tiêu dùng thì sẽ tính vào TDCC của hộ, việc không tách được ở cột giá trị tự túc nhận được chỉ gây ra tính trùng nếu đó là giá trị nhận được từ các tổ chức vô vị lợi phục vụ cá nhân và cộng đồng, tuy nhiên trong phiếu hỏi không có cột nhận được từ đâu: từ gia đình, bạn bè, hay từ tổ chức nào...).

Các thông tin nhận được từ các mục trên bao gồm:

+ Lương thực thực phẩm;

+ Uống hút;

+ May mặc giày dép, mũ nón;

+ nhiên liệu sinh hoạt;

+ Thiết bị và đồ dùng gia đình: Các đồ gia dụng, với đồ dùng lâu bền;

+ Đi lại và bưu điện: các phương tiện đi lại, sửa chữa, phụ tùng đi lại, xăng dầu phục vụ sinh hoạt, các dịch vụ bưu chính, viễn thông...;

+ Văn hoá, thể thao giải trí: sách, báo, tạp chí, phim, tranh ảnh, cây cảnh, dụng cụ thể thao, thẩm mỹ viện, thẻ hình, tham quan nghỉ mát,...;

+ Đồ dùng và dịch vụ khác.

Lưu ý: số liệu về chi tiêu của KSMS không đủ thông tin để phân tổ theo các nhóm sản phẩm tự sản tự tiêu theo như yêu cầu của TKQG gồm:

+ Sản phẩm nông nghiệp: từ trồng trọt + từ chăn nuôi.

+ Sản phẩm lâm nghiệp: gỗ+củi + thu nhặt hái lượm mục nấm nhĩ nấm hương

+ Sản phẩm thủ công nghiệp: dệt vải+đan lát.

c. Các khoản chi khác tính vào chi tiêu

Các khoản chi khác tính vào chi tiêu ở KSMS được lấy ở mục 5B3, bao gồm 9 khoản chi tiêu, trong các khoản chi đó có 4 khoản thuộc loại chuyển nhượng hiện hành, khoản cuối cùng không rõ là chi gì tạm đưa vào TDCC, chỉ có 4 khoản chắc chắn thuộc TDCC. Như vậy trong phần chi khác tính vào chi tiêu, có thể tách 5 khoản đưa vào TDCC như nêu ở bảng trên. Trong mục 5B3: chỉ có trị giá chi trong 12 tháng qua, chứ không có cột trị giá khoản tự túc/ nhận được.

2. Thứ hai, dịch vụ nhà tự có, tự ở

Là giá trị dịch vụ nhà ở tự làm tự ở về nhà ở của hộ gia đình. Theo SNA tiêu dùng nhà tự có tự ở phải tính theo nguyên tắc thuê tương ứng ngoài thị trường, nếu không có thông tin trên thì có thể quy ước tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà ở của hộ gia đình như là phần giá trị hao mòn nhà ở trong 1 năm.

a/ Nếu tính theo nguyên tắc thuê tương ứng ngoài thị trường cho nhà tự có tự ở, thì trong phiếu hỏi KSMS HGĐ không có phần nào thu thập thông tin này. Tuy nhiên nếu bổ sung thêm 1 câu hỏi cho các nhà ở không phải trả tiền thuê nhà một câu hỏi như ” Theo ông bà, theo giá thị trường nếu phải trả tiền thuê nhà cho căn nhà đang ở thì ông/bà phải trả bao nhiêu tiền 1 tháng”. Thì có thể dùng thông tin này tính trị giá nhà tự có tự ở .

b/ Nếu tính quy ước giá trị hao mòn nhà trong 1 năm, cần thông tin về giá trị sản xuất và công lao động thuê ngoài để xây dựng ngôi nhà đang ở không phải trả tiền thuê nhà; Nhưng trong KSMS HGĐ chỉ có thể có 3 thông tin ở mục 7- nhà ở có thể được sử dụng để ước lượng dịch vụ nhà, tự có tự ở là: Loại nhà đang ở, nhà đang ở có phải trả tiền nhà hay không và ước tính trị

giá nhà đang ở-trị giá này đã bao gồm cả trị giá đất mà ngôi nhà đó được xây nên. Không có thông tin nào để bóc tách trị giá đất, cũng như tiền trả công lao động thuê ngoài đã trả cho việc xây dựng ngôi nhà cũng như giá trị sản xuất của ngôi nhà đó. Tuy nhiên nếu tạm coi “giá trị sản xuất của ngôi nhà – công lao động thuê ngoài khi xây dựng ngôi nhà đó” chiếm X % trị giá ngôi nhà đang ở thì có thể dùng thông tin trên để ước lượng gián tiếp dịch vụ nhà tự có tự ở. Trên thực tế để có các thông tin này, cần có 1 cuộc điều tra riêng.

Trong 2 phương pháp tính nhà tự có tự ở trên, phương pháp a-tính theo phương pháp thuê tương ứng ngoài thị trường có tính khả thi hơn- chỉ cần trong phiếu hỏi của KSMS HGD thêm 1 câu hỏi như đã nêu trên là được.

3. Thứ ba: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền từ cơ quan nhà nước và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình

Trong KSMS có thể lấy thông tin về các trợ giúp nhận được của hộ gia đình về:

+ Y tế, lấy ở mục 3 câu 12: trợ giúp nhận được cho các thành viên bị ốm/ bệnh/ chấn thương trong 12 tháng qua.

+ Giáo dục: lấy ở mục 2 câu 14: các khoản nhận được từ các tổ chức trợ giúp cho giáo dục & câu 15 - trị giá học bổng nhận được trong 12 tháng qua

Các khoản được hưởng lợi khác các hộ gia đình khó có thể khai báo được, cần phải lấy thông tin từ các nguồn khác.

II. Nghiên cứu đánh giá mức độ đáp ứng chi tiết cho tính toán tiêu dùng cuối cùng Hộ gia đình của cuộc khảo sát Mức sống Hộ gia đình

2.1 Đánh giá chung

+ Về mặt lý thuyết, cỡ mẫu phải được xác định làm sao cho đủ mức đại diện cho từng nhóm hàng tiêu dùng của dân cư và cho cấp độ mà nó đại diện (đại diện đến đâu, đến cấp vùng hay cấp tỉnh,...).

Để đại diện được cho từng nhóm hàng, với độ tin cậy cho phép thông thường mỗi một nhóm hàng phải xuất hiện từ 20-30 hộ có tiêu dùng nhóm hàng đó. Với số lần mặt hàng xuất hiện như vậy mức độ đại diện cho chỉ tiêu “số bình quân” mới đảm bảo.

+ Các nhóm hàng do người dân tiêu dùng có thể phân thành 3 nhóm lớn chính. *Nhóm thứ nhất*, bao gồm các hàng hoá và dịch vụ diễn ra hàng ngày (lương thực, thực phẩm, đồ uống thông thường,...). Nhóm hàng này dường như hộ gia đình nào cũng phải sử dụng. *Nhóm thứ hai*, bao gồm các mặt hàng

phi ăn uống thường sử dụng trong năm, và *Nhóm thứ ba*, bao gồm các mặt hàng lâu bền và xa xỉ phẩm.

Nguyên tắc cơ bản của việc xác định cỡ mẫu là phải dựa vào mức độ biến động của chỉ tiêu cần thu thập thông tin. Chỉ tiêu có mức độ biến động lớn, cỡ mẫu phải lớn có như vậy mới đảm bảo mức độ đại diện cho tổng thể.

Trong trường hợp cụ thể, nhóm hàng thứ ba có tỷ lệ xuất hiện khá thấp, vì vậy cỡ mẫu nhỏ không thể có đủ cơ sở để ước lượng mức độ tiêu dùng của dân cư về nhóm hàng này.

Trong thực tế, tỷ lệ các hộ sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm ba rất thấp, chỉ khoảng một vài phần nghìn. Để xem xét cỡ mẫu 9189 hộ của cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình cho phép ước lượng tiêu dùng của các hộ gia đình đến đâu chúng tôi tính bảng 3.2 (Xem Báo cáo Tổng Hợp)

Bảng 3.2 cho thấy nếu mặt hàng xa xỉ phẩm có tỷ lệ xuất hiện là 1 hoặc 2 phần nghìn, thì cỡ mẫu 9189 hộ không đáp ứng được yêu cầu để ước lượng tiêu dùng cuối cùng của dân cư ngay cả cho cấp toàn quốc. So với thực tiễn phân bố mẫu của cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 (xem bảng 3.3- Báo cáo Tổng hợp) mẫu 9189 hộ không cho phép ước lượng tiêu dùng cuối cùng của dân cư một cách đầy đủ cho từng vùng.

2.2 Sai số mẫu

Để xem xét khả năng ước lượng chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của dân cư dựa vào mẫu khảo sát mức sống hộ gia đình, trong một báo cáo chuyên đề đã đưa ra kết quả tính toán sai số mẫu cho một số chỉ tiêu chi tiêu bình quân một đầu người. Số liệu được sử dụng cho mục đích này là của năm 2004. (Xem bảng 3.4, Báo cáo Tổng hợp)

Bảng 3.4 trình bày kết quả ước lượng của 12 chỉ tiêu cùng với sai số của chúng cho cấp toàn quốc. Kết quả ước lượng cho thấy, hệ số biến thiên của các chỉ tiêu này dao động từ mức 0,6%-3,9% cho năm 2004. Điều này cho phép kết luận sai số mẫu của các chỉ tiêu chi tiêu ở mức độ cho phép (thường mức độ sai số cho phép dao động từ 5%-10% tùy theo từng chỉ tiêu được nghiên cứu). Như vậy, đối với cấp toàn quốc, các chỉ tiêu chi tiêu chủ yếu có thể ước lượng được với một mức độ tin cậy cao từ mẫu 9189 hộ. Tuy nhiên, để ước lượng chi tiết cho các mặt hàng xa xỉ phẩm thì như trên đã trình bày, khả năng ước lượng với mức độ tin cậy đảm bảo chưa thể biết trước.

Mặc dù cỡ mẫu của năm 2004 chỉ bằng 2/3 cỡ mẫu của năm 2002, nhưng tất cả 12 chỉ tiêu đều có mức độ biến thiên dưới mức 4%. Như vậy, kết

quả thu được từ điều tra mẫu của năm 2004 cũng sát với thực tế và cũng có thể làm căn cứ để ước lượng tiêu dùng cuối cùng của dân cư về các mặt hàng thiết yếu ở cấp toàn quốc.

Để nghiên cứu khả năng ước lượng tiêu dùng cuối cùng của dân cư cho từng khu vực của các vùng dựa vào số liệu của cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình, tính hệ số biến thiên chung cho 10 chỉ tiêu cơ bản được thu thập của cuộc điều tra VLSS (Khảo sát Mức sống Việt Nam) 2004. Mười chỉ tiêu này bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, chi cho giáo dục, chi cho lương thực, chi cho gạo, tiêu dùng lương thực trong 12 tháng, tiêu dùng cho sản phẩm không phải là lương thực trong 12 tháng, chi cho y tế, cho vay cho thuê, thu nhập từ lương, thu nhập từ ngành nông nghiệp và thu nhập bình quân một hộ. (Xem Bảng 3.5 , Báo cáo Tổng hợp)

Kết quả tính toán của bảng 3.5 cho thấy khu vực thành thị hệ số biến thiên chung của 10 chỉ tiêu ở mức 9,7 %, cao hơn so với của khu vực nông thôn (5,2%). Mặt khác, kết quả trình bày trong bảng cũng cho thấy nhìn chung mức độ biến thiên thấp ứng với cỡ mẫu lớn. Ở khu vực thành thị, cỡ mẫu lớn nhất ứng với mức độ biến thiên thấp nhất và ngược lại cỡ mẫu nhỏ nhất ứng với mức độ biến thiên lớn nhất. Nhận xét này nhìn chung cũng phù hợp với khu vực thành thị.

Hệ số biến thiên của các chỉ tiêu thuộc khu vực thành thị đều tương đối lớn (dao động từ 6,6 đơn vị đến 15,6 đơn vị). Điều này hoàn toàn không có gì bất ngờ vì khu vực thành thị mức độ đồng đều của các chỉ tiêu đều thấp. Một điều đáng lưu ý khác là khu vực thành thị vùng Tây bắc có hệ số biến thiên cao nhất trong số 8 vùng; điều này ngoài lý do khu vực thành thị mức độ đồng đều thấp còn có thể do quy mô mẫu của vùng này nhỏ (chỉ có 66 hộ được điều tra).

Tình trạng được cải thiện hơn đối với khu vực nông thôn, nơi mà mức độ đồng đều về chi tiêu của các hộ gia đình tương đối cao. Hệ số biến thiên giữa các vùng ở khu vực nông thôn chênh nhau không đáng kể. Nơi có hệ số biến thiên cao nhất (vùng Đông nam bộ, nơi có nhiều thành phố lớn trong đó có tp Hồ Chí Minh) cũng chỉ ở mức 7,6 đơn vị. còn nơi có hệ số biến thiên thấp nhất (vùng Đồng bằng sông Hồng) là 3,1 đơn vị.

2.3 Cỡ mẫu

Để đánh giá khả năng khai thác thông tin cho mục đích tính tiêu dùng cuối cùng của dân cư từ cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình 2004, 2006, chúng tôi khảo sát xem liệu với quy mô mẫu như đã có có đáp ứng nhu cầu này không. Một điều chắc chắn là với cỡ mẫu 9189 hộ phân bổ cho 64

tỉnh thành phố thì nhiều tỉnh thành phố không thể ước lượng được tiêu dùng cuối cùng của dân cư của tỉnh thành phố. Hơn thế nữa, như bảng 3.2 đã trình bày, để có thể ước lượng được tiêu dùng cuối cùng của dân cư về mặt hàng xa xỉ phẩm ít nhất một tổ cũng phải điều tra 3750 hộ. Điều đó có nghĩa là để mặt hàng có tỷ lệ xuất hiện thấp đại diện được cho cấp vùng cỡ mẫu chung phải là 30.000 hộ, còn nếu muốn nó đại diện được cho cả hai khu vực của các vùng cỡ mẫu phải là 60.000 hộ.

III. Tính thử số liệu TDCC HGD từ số liệu KSMS HGD 2004, 2006

Trên cơ sở khả năng thông tin của các cuộc KSMS HGD, chúng tôi tính TDCC HGD cho năm 2004. Kết quả tính toán được cho thấy:

- Phần tiêu dùng cuối cùng do tự túc/nhận được tính được dựa vào KSMS HGD thấp hơn so với tính toán của vụ TKQG.

- Tiêu dùng cuối cùng HGD dịch vụ nhà tự có tự ở ước lượng gián tiếp từ KSMS cao gấp khoảng 4 lần số liệu do vụ TKQG tính toán.

- Tiêu dùng cuối cùng HGD về những sản phẩm vật chất và dịch vụ không phải mua từ thu nhập HGD từ KSMS tính được cho Y tế và Giáo dục, nhưng đó chỉ là những khoản mà HGD có thể biết được, tổng TDCC loại này lấy từ KSMS HGD2004 chỉ là 6.310 tỷ đồng thấp hơn rất nhiều so với phân tính từ giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ nhà nước và các tổ chức vô vị lợi năm 2004 là 30.714 tỷ đồng .

Để xem xét cơ cấu tiêu dùng của các hộ gia đình qua số liệu của 2 cuộc điều tra - KSMS 2004 và KSMS 2006. Kết quả tính toán cho thấy tiêu dùng cuối cùng do mua đổi chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng trên 89%. Tiêu dùng cuối cùng do tự túc hoặc nhận được từ các nguồn khác chỉ chiếm khoảng 10%. Cơ cấu tiêu dùng do mua đổi cho thấy chi cho ăn uống hút thấp hơn so với chi cho “không phải ăn uống hút”. Trong chi cho ăn uống và hút, chi cho thực phẩm là cao nhất, kể đến là chi cho ăn uống ngoài gia đình và cho lương thực. Kết quả tính toán được cũng cho thấy có sự chuyển dịch đôi chút về cơ cấu tiêu dùng giữa hai năm. Dường như tiêu dùng cuối cùng do mua đổi có xu hướng tăng, còn tiêu dùng do tự túc/ nhận được có xu hướng giảm.

CHƯƠNG IV

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG HỘ GIA ĐÌNH TỪ SỐ LIỆU KHẢO SÁT MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH

I. Nguồn số liệu

Từ nghiên cứu ở chương ba, đề tài xác định sơ đồ nguồn số liệu phục vụ cho tính TDCC HGD (xem hình 3- Báo cáo tổng hợp, trang 50)

Trong đó phần tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình hưởng thụ không phải trả tiền được tính hoàn toàn từ việc phân tích giá trị sản xuất của các dịch vụ nhà nước và các tổ chức vô vị lợi phục vụ cá nhân và hộ gia đình vẫn do vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính. Chương này đề tài chỉ trình bày phương pháp tính. Phần tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình từ thu nhập hộ gia đình lấy nguồn từ KSMS HGĐ.

II. Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình (phần từ thu nhập hộ gia đình)

Như vậy từ số liệu của KSMS HGĐ, có thể tính được TDCC HGĐ (phần do mua đổi/tự túc từ thu nhập của hộ gia đình). Căn cứ từ lý luận chung về phương pháp tính TDCC HGĐ cũng như vào kết quả khảo sát nội dung và phạm vi điều tra của KSMS HGĐ, đề tài quyết định đề xuất phương pháp tính TDCC HGĐ phần từ thu nhập HGĐ theo:

- Đối tượng sử dụng
- Phạm vi tính theo đơn vị thường trú-theo quy định của TKQG93
- Dùng phương pháp phân tích chi tiêu hộ gia đình

Công thức tính TDCC hộ gia đình từ phương pháp phân tích chi tiêu HGĐ như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình - phần từ thu nhập hộ gia đình} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình do mua đổi / tự túc bình quân một nhân khẩu 1 năm}}{\text{1}} \times \text{Tổng dân số}$$

Công thức trên được tính cho từng nhóm mặt hàng hoá và dịch vụ, bao gồm 14 nhóm và có chia theo mua ngoài thị trường và tự túc, nhằm giúp cho việc phân tích các thành tố cấu tạo nên tiêu dùng cuối cùng của dân

Đối tượng điều tra của KSMS HGĐ là các hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc, trong khi tính TDCC hộ gia đình theo đơn vị thường trú, đòi hỏi phải có cả thông tin về TDCC hộ gia đình của các đại sứ quán, lãnh sự quán, khu quân sự, sinh viên, người lao động dưới 1 năm của Việt nam tại nước ngoài. Vì vậy khi tính TDCC HGĐ theo đơn vị thường trú từ số liệu KSMS HGĐ cần giả định rằng : “ Bộ phận dân cư đó cũng có cơ cấu chi tiêu và mức chi tiêu bình quân đầu người như bộ phận dân cư được quan sát trong các cuộc KSMS HGĐ”.

Để tính toán TDCC HGĐ dựa vào kết quả Khảo sát mức sống Hộ gia đình chúng tôi xây dựng bảng quy đổi ở bảng 4.1.

a. Phân tổ : 14 nhóm mặt hàng và dịch vụ bao gồm:

- 1 Lương thực
- 2 Thực phẩm
- 3 Ăn uống ngoài gia đình
- 4 Uống và hút
- 5 May mặc, mũ nón, giày dép
- 6 Nhà ở, điện nước vệ sinh, nhiên liệu sinh hoạt
- 7 Thiết bị và đồ dùng gia đình
- 8 Phương tiện đi lại
- 9 Dịch vụ đi lại và bưu chính viễn thông
- 10 Y tế, chăm sóc sức khoẻ
- 11 Giáo dục
- 12 Văn hoá, thể thao, giải trí
- 13 Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác
- 14 Chi khác tính vào TDCC

Các phân tổ trên về cơ bản tương tự như phân tổ trong phân tích mức sống của vụ Thống kê Xã hội môi trường, nhưng có một số điều chỉnh nhỏ như sau:

- Chuyển chất đốt từ mục chất đốt và xăng dầu từ mục đi lại và bưu điện vào mục nhà ở, điện nước, nhiên liệu sinh hoạt.

- Tách mục đi lại và bưu điện thành 2 phân tổ: phương tiện đi lại và dịch vụ đi lại và bưu chính viễn thông .

- Chỉ lấy 5 dòng chi tiêu trong phần chi khác tính vào chi tiêu để tính TDCC HGD, 4 dòng khác qui là chuyển nhượng hiện hành.

b. Tách phần tự túc/nhận được: Do số liệu của KSMS trong mục 5-chi tiêu, các sản phẩm-dịch vụ đều được ghi thông tin về trị giá mua đổi và trị giá tự túc/nhận được, cho nên việc tính toán cho các phân tổ chỉ có thể cho 2 loại này. Tuy nhiên tính TDCC HGD được yêu cầu phải tính riêng cho tự túc: để có thể tách riêng phần tự túc, chúng tôi sử dụng giả định sau “ Giá trị tự túc/nhận được là gồm tự túc của hộ gia đình và phần trị giá nhận được từ người thân/bạn bè do tự túc hoặc mua đổi của người thân bạn bè, chứ không phải

nhận được từ các tổ chức vô vị lợi. Do tính TDCC HGĐ theo đối tượng sử dụng, nên *phần nhận được* có thể coi là tiêu dùng cuối cùng từ *mua đổi của dân cư*.

Đề quy ước đó là giá trị tự túc của dân cư hay mua đổi của dân cư, chung tôi dựa trên loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể, thí dụ: đối với lương thực, thực phẩm thì coi giá trị tự túc/nhận được toàn bộ là tự túc của dân cư. Với tham quan nghỉ mát nước ngoài thì giá trị tự túc/nhận được được coi là giá trị mua đổi của dân cư....

Các chi tiết thể hiện trong bảng quy đổi (xem bảng 4.1, báo cáo Tổng hợp trang 53)

III. Quy trình tính toán tiêu dùng cuối cùng Hộ gia đình

Bước 1: Gộp số liệu theo bảng quy đổi 4.1

Bước 1: Tính chi tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người theo từng nhóm hàng

Bước 3: Tổng hợp cho toàn quốc bằng cách lấy chi tiêu dùng của từng nhóm hàng nhân với tổng dân số trung bình toàn quốc của năm tính toán (số liệu công bố trong niên giám thống kê).

IV. Kết quả tính tiêu dùng cuối cùng Hộ gia đình 2004, 2006

Bảng 4.2 (xem Báo cáo Tổng Hợp) là kết quả tính tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình năm 2004, còn năm 2006 là bảng 4.3 (Xem Báo cáo Tổng hợp). Mỗi bảng số liệu gồm 3 mục:

Mục I- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập hộ gia đình (số liệu từ KSMS HGĐ)

Mục II- Tiêu dùng nhà tự có tự ở (hiện chưa có trong số liệu KSMS HGĐ) nên chưa tính được.

Mục III - Tiêu dùng cuối cùng không mua từ thu nhập hộ gia đình (số liệu giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ nhà nước và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình- vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia tính)

Qua kết quả tính toán TDCC HGĐ sau khi đã thực hiện chuyển đổi theo bảng quy đổi 4.1 cho năm 2004 và 2006, theo phương pháp phân tích chi tiêu hộ gia đình (xem bảng 4.2 và 4.3 báo cáo Tổng hợp trang 59-62), cho thấy có thể sử dụng số liệu KSMS để tính phần TDCC HGĐ từ thu nhập hộ gia đình:

+ Khi chưa tính dịch vụ nhà tự có tự ở, thì TDCC HGĐ do đề tài tính chỉ chiếm 87,1%(năm 2004) và 86,7%(năm 2006) của số liệu công bố trong

niên giám thống kê. Khi tính cả giá trị ước tính dịch vụ nhà tự có tự ở thì con số này là 101,1% (năm 2004) và 101,5% (năm 2006).

+ Kết quả tính TDCC HGĐ còn cho phép tính chi tiết theo 14 phân tổ hàng hoá và dịch vụ. Xét cơ cấu chi TDCC HGĐ từ thu nhập (xem Bảng 4.4, báo cáo Tổng hợp trang 64-65), cho thấy cơ cấu nói chung là tương đối thống nhất: Phần tiêu dùng cuối cùng HGĐ từ mua đổi chiếm tỷ trọng cao khoảng 90%, trong khi đó tiêu dùng từ tự túc, chiếm chỉ 10%. So sánh giữa 2 năm 2004 và 2006, cho thấy có sự chuyển dịch về cơ cấu : dường như tiêu dùng do mua đổi có xu hướng tăng lên, trong khi tiêu dùng do tự túc có sự giảm xuống, tuy không đáng kể. Phân tích cơ cấu chi tiêu dùng cuối cùng của 2 năm cho thấy số liệu của KSMS là đáng tin cậy, cho kết quả hợp lý.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

I. Kết luận

1. Hiện nay việc tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình ở Việt Nam là việc tính **gián tiếp**; tức là từ các đối tác bán và *cho không* sản phẩm cho xã hội nói chung và hộ gia đình nói riêng sử dụng vào tiêu dùng thường nhật của đời sống xã hội và dân cư. Chính vì lẽ đó, việc xác định chính xác giá trị các sản phẩm mà các đối tác – các ngành sản xuất – bán và *cho không* cho xã hội và hộ gia đình còn có những bất cập; bởi nguồn sản phẩm mà các đối tác – các ngành sản xuất – sử dụng trong xã hội còn có nhiều mục đích khác nữa, như: bán cho sản xuất, bán cho xuất khẩu, để lại đầu tư tích lũy phát triển sản xuất ... Chính vì những nhược điểm đó và để đảm bảo chất lượng tính tiêu dùng cuối cùng nói chung và tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình nói riêng hiện tại ở Việt Nam cần theo khuyến nghị của tổ chức Thống kê Liên Hợp quốc: Tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình **trực tiếp** từ hộ gia đình **mua** hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng cuối cùng.

2. Nghiên cứu nội dung số liệu KSMS nói chung và số liệu KSMS năm 2004, 2006 nói riêng cho thấy, nguồn số liệu này có độ tin cậy cao trong việc tính TDCC HGĐ từ thu nhập hộ gia đình theo phương pháp phân tích chi tiêu hộ gia đình như khuyến nghị của tổ chức Thống kê Liên Hợp quốc. Nguồn này cũng cho phép phân tổ chi tiết TDCC HGĐ thành các tổ giúp cho việc phân tích sự biến động về đời sống vật chất cũng như tinh thần của dân cư thông qua trị giá và cơ cấu chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Vì vậy, có thể coi đây là một nguồn thông tin rất có giá trị trong việc tính toán GDP của tài khoản quốc gia theo phương pháp tiêu dùng cuối cùng.

3. Theo kết quả tính từ số liệu KSMS HGĐ (hiện tại khi chưa có thêm thông tin về dịch vụ nhà tự có tự ở), TDCC HGĐ chiếm khoảng 80% TDCC

thực tế HGD được công bố trong niên giám thống kê. Phần TDCC HGD về những sản phẩm dịch vụ vật chất và dịch vụ không phải mua từ thu nhập HGDĐ chiếm khoảng 7% (được tính từ việc phân tích giá trị sản xuất của các tổ chức dịch vụ nhà nước và các tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình- do vụ Hệ thống TKQG tính).

4. Cỡ mẫu của KSMS HGD hiện nay đảm bảo đại diện cho cấp toàn quốc khi tính tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình. Việc phân tổ chi tiết hơn cho các vùng hay tỉnh thành phố cần mẫu có quy mô lớn hơn.

II. Khuyến nghị

1. Để tính toán đầy đủ TDCC HGD, mục nhà ở trong phiếu hỏi của KSMS HGD cần được bổ sung thêm 1 câu hỏi đối với các hộ có sở hữu nhà ở ví dụ như: ”Theo ông/bà theo thời giá hiện nay, nếu ông/bà phải trả tiền thuê cho căn nhà ông/bà đang ở thì mỗi tháng ông/bà phải trả bao nhiêu tiền?”; nếu được như vậy thì đây sẽ là thông tin rất có giá trị trong việc tính giá trị nhà tự có tự ở theo phương pháp “thuê tương ứng ngoài thị trường”.

2. Do thông tin về tiêu dùng các khoản từ tự túc hoặc do nhận được từ KSMS HGD bị gộp lại, cho nên cần được bóc tách (như đã trình bày ở bảng 4.1) thành 2 phần: tự túc và nhận được; trong đó phần nhận được tạm quy ước là nhận được từ mua đổi của dân cư.

3. Phiếu điều tra KSMS HGD , cần được bổ sung cột “giá trị tự túc/ nhận được ở mục 6 của phiếu hỏi về tài sản cố định và đồ dùng lâu bền.

4. Cần bổ sung thêm ở mục 5B3- Chi khác tính vào chi tiêu trong phiếu hỏi KSMS HGD hai dòng để thu thập thông tin về “chi phí khám chữa bệnh ở nước ngoài của từng thành viên hộ gia đình” và ” chi phí cho giáo dục đào tạo ở nước ngoài cho từng thành viên hộ gia đình”.

5. Khảo sát mức sống hộ gia đình là cuộc điều tra có khối lượng thông tin thu thập lớn cho nên rất nặng nề, chính vì vậy mà hiện nay vụ Thống kê Xã hội Môi trường đang có tiến hành cải tiến lại bảng hỏi theo xu hướng giảm bớt gánh nặng cho điều tra. Các kiến nghị bổ sung thêm thông tin mà đề tài đưa ra trên đã được cân nhắc rất kỹ và hoàn toàn không làm tăng gánh nặng cho các cuộc KSMS HGD , rất mong vụ Thống kê Xã hội Môi trường trong quá trình cải tiến bảng hỏi quan tâm đến các kiến nghị này .

6. Trên thực tế vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia trong khi tính Tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình bằng phương pháp Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, cũng đã có tham khảo số liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình, tuy nhiên do chưa có điều kiện khảo sát kỹ lưỡng số liệu của KSMS nên chưa

công bố được số liệu chính thức. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy số liệu KSMS đáp ứng được yêu cầu tính TDCC HGĐ cho cấp toàn quốc, đề nghị cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai vụ để khai thác tốt hơn nguồn số liệu này.

7. Số liệu của KSMS HGĐ hiện được thực hiện hai năm một lần. vì thế chỉ có thể tính TDCC HGĐ dựa vào nguồn số liệu theo chu kỳ điều tra của KSMS. Trong trường hợp cần tính TDCC HGĐ với chu kỳ ngắn hơn, rất cần có một nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. System of National Accounts 1993/Inter-Secretarial Working Group on National Accounts: Brussels, New York, Paris, Washington, D.C.- 1993.
2. Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản Quốc gia ở Việt nam/TCTK-HN: TK -2003.
3. Số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình 2004, 2006, TCTK
4. Sổ tay khảo sát mức sống hộ gia đình 2004, TCTK
5. Sổ tay khảo sát mức sống hộ gia đình 2006, TCTK
6. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2006/TCTK-HN: TK- 2007
7. Niên giám thống kê 2007/ TCTK: TK- 2008
8. Niên giám thống kê 2008/TCTK: TK- 2009
9. SNA Integrated Framework , An Introduction to basic concepts and structures/Statistics Division, United Nations, New York 2001.